

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 460.054.130.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 75,35%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phương	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán BCTC này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



LÊ VĂN CHUNG

Số: 163A /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.515.277.880.604	5.426.502.454.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	357.187.445.214	539.329.706.401
111	1. Tiền		327.187.445.214	363.071.852.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	176.257.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.167.289.827.432	890.783.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.167.289.827.432	890.783.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.669.944.046.425	2.446.326.810.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.406.647.698.769	1.405.971.316.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.208.011.051.922	968.786.953.714
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	31.501.207.743	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	80.701.707.931	129.364.487.679
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.917.619.940)	(57.795.947.427)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.278.604.020.897	1.507.905.050.766
141	1. Hàng tồn kho		1.278.604.020.897	1.557.411.109.649
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(49.506.058.883)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.252.540.636	42.157.250.243
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.069.316.264	1.580.367.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.180.914.977	40.576.882.972
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	2.309.395	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.038.580.631.974	2.287.133.536.728
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.131.067.000	27.232.530.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	23.131.067.000	27.232.530.450
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.086.841.087.507	1.175.177.229.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	654.052.262.847	705.627.520.365
222	- Nguyên giá		1.139.892.533.750	1.106.919.156.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(485.840.270.903)	(401.291.635.846)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	240.662.640.281	281.194.529.935
225	- Nguyên giá		301.438.136.023	366.218.243.505
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60.775.495.742)	(85.023.713.570)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	192.126.184.379	188.355.179.136
228	- Nguyên giá		213.337.294.642	205.947.154.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.211.110.263)	(17.591.975.711)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	137.491.392.125	134.465.414.751
231	- Nguyên giá		198.711.243.949	178.508.801.476
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.219.851.824)	(44.043.386.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	672.995.319.963	640.416.803.463
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		672.995.319.963	640.416.803.463
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	111.310.000.000	296.770.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		111.310.000.000	296.770.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.811.765.379	13.071.558.628
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	6.677.839.938	12.937.633.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		133.925.441	133.925.441
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.553.858.512.578	7.713.635.990.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.411.250.204.274	4.714.951.818.602
310	I. Nợ ngắn hạn		4.115.887.461.961	4.265.926.104.909
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	243.015.497.071	219.765.346.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		153.089.451.388	127.041.884.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	22.555.682.313	16.821.769.854
314	4. Phải trả người lao động		23.846.776.336	41.488.836.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.771.796.816	1.797.977.224
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	105.929.192	105.929.192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	16.481.855.210	40.040.391.876
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.644.511.949.758	3.810.258.425.140
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.508.523.877	8.605.543.877
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		295.362.742.313	449.025.713.693
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	295.362.742.313	449.025.713.693
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	3.142.608.308.304	2.998.684.172.328
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.134.978.287.104	2.991.948.517.828
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		62.649.640.000	62.649.640.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		47.479.155.557	37.421.898.433
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		8.549.068.918	6.491.811.794
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.549.068.918	6.491.811.794
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		559.760.134.260	426.319.062.624
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		423.129.186.154	330.435.711.273
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		136.630.948.106	95.883.351.351
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		154.484.439.451	159.067.513.183
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.630.021.200	6.735.654.500
431	1. Nguồn kinh phí		7.630.021.200	6.735.654.500
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.553.858.512.578	7.713.635.990.930

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG




LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	5.722.220.126.875	6.373.782.222.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.372.510.887	7.025.842.715
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.718.847.615.988	6.366.756.379.468
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	5.208.339.029.262	5.909.328.294.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510.508.586.726	457.428.085.081
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	95.805.081.543	133.030.146.984
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	237.434.596.728	288.484.599.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		226.069.269.935	277.028.531.813
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	172.120.430.245	141.379.654.686
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	37.983.524.232	39.659.748.947
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.775.117.064	120.934.229.008
31	11. Thu nhập khác	VI.07	30.664.463.986	8.810.188.015
32	12. Chi phí khác	VI.08	8.329.767.478	8.599.289.120
40	13. Lợi nhuận khác		22.334.696.508	210.898.895
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.109.813.572	121.145.127.903
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	37.811.965.075	14.024.947.298
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11		(13.144.869)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		143.297.848.497	107.133.325.474
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		136.630.948.106	95.883.351.351
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.666.900.391	11.249.974.123
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	600	412
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	600	412

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

VŨ THỊ LỆ

Kê toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		181.109.813.572	121.145.127.903
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		124.345.439.489	120.880.738.905
03	2. Các khoản dự phòng		(50.384.386.370)	31.943.121.720
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.177.107.500	(336.820.349)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.563.674.435)	(109.183.853.670)
06	5. Chi phí lãi vay		226.069.269.935	277.028.531.815
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		411.753.569.691	441.476.846.322
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(235.556.697.263)	31.375.335.978
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		278.806.692.752	(128.541.358.511)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.037.411.338	(95.347.595.414)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.408.137.507)	6.584.902.669
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(228.170.344.201)	(272.001.346.392)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.615.012.768)	(23.734.111.796)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		894.366.700	6.735.654.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.000.000)	(8.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		254.641.848.742	(33.459.672.644)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(248.596.831.057)	(942.644.491.419)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		236.685.000.000	164.063.971.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.113.941.191.018)	(1.248.403.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.969.895.000.000	1.620.263.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.855.328.804	106.227.370.641
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81.102.693.271)	(300.493.149.778)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		9.054.995.044.805	9.680.911.692.188
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(9.349.967.001.099)	(9.331.103.421.662)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(60.873.003.882)	(58.077.736.834)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(79.049.209)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(355.924.009.385)	291.730.533.687
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(182.384.853.914)	(42.222.288.785)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		539.329.706.401	581.064.160.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		242.592.727	487.834.389
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		357.187.445.214	539.329.706.401

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG




LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cỏ, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp. 326 Hùng Vương-P.Mỹ	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng trong lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi vốn từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuế tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

3031412
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA
I.D.I
H. V. T. Đ. T. Đ.
011729
CÔNG TY
TNHH
H. V. T. Đ. T. Đ.
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T. Đ. Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, i.D.I biểu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.545.129.854	1.218.265.832
Tiền gửi không kỳ hạn	325.642.315.360	361.853.587.009
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	176.257.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	176.257.853.560
Cộng	357.187.445.214	539.329.706.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.167.289.827.432	1.167.289.827.432	890.783.636.414	890.783.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.167.289.827.432	1.167.289.827.432	890.783.636.414	890.783.636.414
b2) Dài hạn	111.310.000.000	111.310.000.000	296.770.000.000	296.770.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	292.460.000.000	292.460.000.000
- Trái phiếu	1.310.000.000	1.310.000.000	4.310.000.000	4.310.000.000
Cộng	1.278.599.827.432	1.278.599.827.432	1.187.553.636.414	1.187.553.636.414

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	1.406.647.698.769		1.405.971.316.412	
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	216.217.551.232		210.304.909.219	
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	271.776.742.674		215.221.934.256	
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	186.509.921.660		129.170.051.660	
+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED	144.137.000.000		332.521.000.000	
+ Đối tượng khác	588.006.483.203		518.753.421.277	
b) Dài hạn				
Cộng	1.406.647.698.769		1.405.971.316.412	

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04. PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	31.501.207.743			
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	31.501.207.743			
b) Dài hạn				
Cộng	31.501.207.743			

Ghi chú:

Theo hợp đồng vay vốn số 01.2021.HDCVV/2021 ngày 15/04/2021, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

05. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	80.701.707.931	(528.000.000)	129.364.487.679	(528.000.000)
Tạm ứng	35.303.615.698		25.064.909.590	
Phải thu khác	45.398.092.233	(528.000.000)	104.299.578.089	(528.000.000)
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiểu Trang			36.635.162.363	
+ Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	5.656.147.111		11.462.210.655	
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	19.600.000.000		18.650.000.000	
+ Công Ty CP Dầu Cá Châu Á			8.417.198.406	
+ Cty TNHH MTV Mỹ Kiều			2.000.000.000	
+ Cty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM			407.101.810	
+ Đối tượng khác	20.141.945.122	(528.000.000)	26.727.904.855	(528.000.000)
b) Dài hạn	23.131.067.000		27.232.530.450	
Ký cược, ký quỹ	23.131.067.000		27.232.530.450	
Cộng	103.832.774.931	(528.000.000)	156.597.018.129	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

06. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		10.142.934.000	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.214.386.552	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.249.128.744	
+ Lapsen International Trading Ltd	6.885.734.871		6.992.987.415	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.215.009.648	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.656.229.502	
+ Đối tượng khác	8.725.585.572		8.325.271.566	
Cộng	56.917.619.940		57.795.947.427	

07. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.422.157.440		12.419.472.249	
- Công cụ, dụng cụ	707.471.300		542.420.965	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.919.681.317		6.218.859.296	
- Thành phẩm	881.905.761.920		1.172.761.933.401	(49.506.058.883)
- Hàng hóa	323.737.225.370		344.179.688.460	
- Hàng gửi đi bán	36.911.723.550		21.288.735.278	
Cộng	1.278.604.020.897		1.557.411.109.649	(49.506.058.883)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.129.733.375.292 đồng

08. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	59.564.170.167	74.818.127.231
+ Kho lạnh 04	14.308.913.450	29.606.634.150
+ Dây chuyền Shortening & Margarine	44.960.714.000	44.960.714.000
+ Khác	294.542.717	250.779.081
Xây dựng cơ bản	613.431.149.796	565.598.676.232
+ Kho lạnh số 04	136.857.561.427	124.677.753.440
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trụ sở làm việc 12 tầng	55.071.416.868	28.487.900.000
+ Công trình khác	20.184.246.501	11.115.097.792
Cộng	672.995.319.963	640.416.803.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	528.739.843.161	542.979.966.414	18.841.032.819	2.074.507.758	14.283.806.059	1.106.919.156.211
2. Số tăng trong năm		102.617.211.630	5.792.155.909			108.409.367.539
- Mua trong năm		670.497.850	259.090.909			929.588.759
- Đón từ XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		101.946.713.780	5.533.065.000			107.479.778.780
3. Số giảm trong năm		75.435.990.000				75.435.990.000
- Chuyển bán, thanh lý						
- Bán và thuê lại TS là thuê tài chính		75.435.990.000				75.435.990.000
4. Số dư cuối năm	528.739.843.161	570.161.188.044	24.633.188.728	2.074.507.758	14.283.806.059	1.139.892.533.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	90.798.446.226	285.985.161.587	16.430.895.339	1.666.760.023	6.410.372.671	401.291.635.846
2. Khấu hao trong năm	24.815.885.580	94.943.456.330	7.094.664.769	103.171.512	840.879.475	127.998.057.666
- Khấu hao trong năm	24.815.885.580	44.406.671.210	1.785.494.234	103.171.512	840.879.475	71.952.102.011
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		50.536.785.120	5.309.170.535			55.845.955.655
3. Giảm trong năm		43.249.422.609				43.249.422.609
- Thanh lý, nhượng bán		43.249.422.609				43.249.422.609
4. Số dư cuối năm	115.614.331.806	337.679.195.308	23.525.560.108	1.769.931.535	7.251.252.146	485.840.270.903
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	437.941.396.935	256.994.804.827	2.410.137.480	407.747.735	7.873.433.388	705.627.520.365
2. Tại ngày cuối năm	413.125.511.355	232.481.992.736	1.107.628.620	304.576.223	7.032.553.913	654.052.262.847

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 378.012.216.839VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.286.612.988VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	18.925.967.447	334.253.989.046	13.038.287.012			366.218.243.505
2. Số tăng trong năm		52.688.835.852	9.575.000.000			62.263.835.852
- Thuế tài chính trong năm		52.688.835.852	9.575.000.000			62.263.835.852
- Thanh lý tài sản thuế tài chính						
3. Số giảm trong năm	18.925.967.447	102.600.585.887	5.517.390.000			127.043.943.334
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	18.925.967.447	101.896.713.780	5.517.390.000			126.340.071.227
- Giảm khác		703.872.107				703.872.107
4. Số dư cuối năm		284.342.239.011	17.095.897.012			301.438.136.023
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.256.229.468	74.529.031.823	5.238.452.279			85.023.713.570
2. Khấu hao trong năm	1.804.613.745	34.963.207.933	1.890.759.362			38.658.581.040
- Khấu hao trong năm	1.804.613.745	34.963.207.933	1.890.759.362			38.658.581.040
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
3. Giảm trong năm	7.060.843.213	50.536.785.120	5.309.170.535			62.906.798.868
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	7.060.843.213	50.536.785.120	5.309.170.535			62.906.798.868
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		58.955.454.636	1.820.041.106			60.775.495.742
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.669.737.979	259.724.957.223	7.799.834.733			281.194.529.935
2. Tại ngày cuối năm		225.386.784.375	15.275.855.906			240.662.640.281

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 10.972.919.802VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	205.162.154.847			785.000.000		205.947.154.847
2. Số tăng trong năm	7.390.139.795					7.390.139.795
- Mua trong năm	7.390.139.795					7.390.139.795
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	212.552.294.642			785.000.000		213.337.294.642
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	16.903.205.256			688.770.455		17.591.975.711
2. Khấu hao trong năm	3.589.451.220			29.683.332		3.619.134.552
- Khấu hao trong năm	3.589.451.220			29.683.332		3.619.134.552
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	20.492.656.476			718.453.787		21.211.110.263
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	188.258.949.591			96.229.545		188.355.179.136
2. Tại ngày cuối năm	192.059.638.166			66.546.213		192.126.184.379

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 191.760.566.566VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 541.500.000VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	178.508.801.476	20.202.442.473		198.711.243.949
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	161.254.074.203	20.202.442.473		181.456.516.676
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	44.043.386.725	17.176.465.099		61.219.851.824
- Quyền sử dụng đất	2.350.676.874	392.211.852		2.742.888.726
- Nhà	41.692.709.851	16.784.253.247		58.476.963.098
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	134.465.414.751			137.491.392.125
- Quyền sử dụng đất	14.904.050.399			14.511.838.547
- Nhà	119.561.364.352			122.979.553.578
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 71.514.033.639VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.069.316.264	1.580.367.271
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	410.916.639	556.032.546
Các khoản khác	1.658.399.625	1.024.334.725
b) Dài hạn	6.677.839.938	12.937.633.187
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.623.914.711	9.333.867.530
Các khoản khác	3.053.925.227	3.603.765.657
Cộng	8.747.156.202	14.518.000.458

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	2.574.989.060.426	2.574.989.060.426	6.568.673.314.673	6.787.656.105.899	2.793.971.851.652	2.793.971.851.652
Vay ngắn hạn - USD	1.045.364.775.697	1.045.364.775.697	2.506.719.836.393	2.477.641.634.184	1.016.286.573.488	1.016.286.573.488
Cộng	3.620.353.836.123	3.620.353.836.123	9.075.393.151.066	9.265.297.740.083	3.810.258.425.140	3.810.258.425.140
b) Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	182.811.543.097	182.811.543.097				
- VND	182.811.543.097	182.811.543.097				
Cộng	182.811.543.097	182.811.543.097	117.247.154.324	117.247.154.324	300.058.697.421	300.058.697.421



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2021		Năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	17.626.941.247	834.948.993	53.746.093.115	12.247.732.577	41.498.360.538
Trên 1 năm đến 5 năm	53.914.749.994	9.833.738.366	18.971.319.286	2.391.942.990	16.579.376.296
Cộng	71.541.691.241	10.668.687.359	72.717.412.401	14.639.675.567	58.077.736.834

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	24.158.113.635	24.158.113.635		
Lãi thuế tài chính phải trả	24.158.113.635	24.158.113.635		
Dài hạn	112.551.199.216	112.551.199.216	148.967.016.272	148.967.016.272
Gốc nợ thuế tài chính	112.551.199.216	112.551.199.216	148.967.016.272	148.967.016.272
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	136.709.312.851	136.709.312.851	148.967.016.272	148.967.016.272

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

đ) Trái phiếu thương: không có

đ) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	243.015.497.071	243.015.497.071	219.765.346.336	219.765.346.336	
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiều Trang	126.319.887.595	126.319.887.595	18.976.482.282	18.976.482.282	
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	32.256.362.298	32.256.362.298	72.371.791.153	72.371.791.153	
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	11.186.804.750	11.186.804.750	14.178.836.619	14.178.836.619	
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	73.252.442.428	73.252.442.428	14.028.948.560	14.028.948.560	
+ Phải trả cho các đối tượng khác			100.209.287.722	100.209.287.722	
b) Dài hạn					
Cộng	243.015.497.071	243.015.497.071	219.765.346.336	219.765.346.336	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	21.700.472.055	36.409.846.803	28.806.330.333	14.096.955.585
Thuế GTGT	29.731.084		2.467.344.094	2.497.075.178
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.669.993.466	2.669.993.466	
Thuế thu nhập cá nhân	661.127.174	1.029.973.608	572.777.525	203.931.091
Thuế tài nguyên	164.352.000	280.320.000	139.776.000	23.808.000
Thuế khác		48.253.626	48.253.626	
Cộng	22.555.682.313	40.438.387.503	34.704.475.044	16.821.769.854

b) Phải thu

Thuế GTGT	2.309.395	2.309.395		
Cộng	2.309.395	2.309.395		

Chú chú:(*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 5.407.458.789đ và nộp bằng cân trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 17.861.515.058đ theo QĐ số 8/QĐ-CTDTH ngày 15/04/2021, QĐ số 9/QĐ-CTDTH ngày 15/04/2021 và QĐ số 10/QĐ-CTDTH ngày 15/04/2021.
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.771.796.816	1.797.977.224
Trích trước chi phí lãi vay	1.602.081.595	1.628.262.003
Các khoản khác	169.715.221	169.715.221
b) Dài hạn		
Cộng	<u>1.771.796.816</u>	<u>1.797.977.224</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	16.481.855.210	40.040.391.876
Kinh phí công đoàn	1.293.032.211	2.105.161.531
Bảo hiểm xã hội	1.865.125.860	
Bảo hiểm y tế	589.320.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.636.974.660	15.510.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.000.058.000	1.024.359.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.097.344.479	21.400.753.845
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính	1.404.708.000	1.404.708.000
+ Phải trả khác	3.692.636.479	19.996.045.845
b) Dài hạn		
Cộng	<u>16.481.855.210</u>	<u>40.040.391.876</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	105.929.192	105.929.192
Doanh thu nhận trước	105.929.192	105.929.192
b) Dài hạn		
Cộng	<u>105.929.192</u>	<u>105.929.192</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	35.003.302.350	363.659.320.746	136.567.564.937	2.891.386.608.033
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					95.883.351.351	11.249.974.123	107.133.325.474
Tăng do trích từ lợi nhuận				15.402.219.671			15.402.219.671
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận					(19.402.219.671)		(19.402.219.671)
Chia cổ tức							
Giảm khác					(2.571.415.679)		(2.571.415.679)
Số dư đầu năm nay	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	50.405.522.021	437.569.036.747	147.817.539.060	2.991.948.517.828
Lãi trong năm nay					136.630.948.106	6.666.900.391	143.297.848.497
Tăng do trích từ lợi nhuận				14.171.771.372			14.171.771.372
Trích quỹ từ lợi nhuận					(16.171.771.372)		(16.171.771.372)
Chia cổ tức							
Giảm khác					1.731.920.779		1.731.920.779
Số dư cuối năm nay	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	64.577.293.393	559.760.134.260	154.484.439.451	3.134.978.287.104

(*) Xem thuyết minh V.20.5: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

20. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	2.276.446.080.000	100,00%

20. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	47.479.155.557	37.421.898.433
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	8.549.068.918	6.491.811.794
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.549.068.918	6.491.811.794

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	1.705.795,71	1.258.607,31
- Bảng Anh (EUR)	4.098,96	4.109,88
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	13.834,60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: VND***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	2.320.540.021.543	2.792.878.354.040
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	2.212.780.654.424	2.096.301.957.816
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.127.144.023.250	1.361.211.488.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.126.565.293	97.595.237.008
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	6.628.862.365	25.723.375.818
Doanh thu khác		71.809.090
Cộng	5.722.220.126.875	6.373.782.222.183

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm 2021
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	16.378.810.592

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Giảm giá hàng bán	3.372.510.887	1.375.220.687
Hàng bán bị trả lại		5.650.622.028
Cộng	3.372.510.887	7.025.842.715

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	2.063.011.512.764	2.484.836.135.367
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2.130.512.382.031	2.017.332.558.466
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.010.786.248.183	1.277.072.905.128
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.909.282.803	72.411.119.905
Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản	6.625.662.364	25.409.338.545
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		47.749.427.886
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.506.058.883)	(15.555.000.000)
Giá vốn khác		71.809.090
Cộng	5.208.339.029.262	5.909.328.294.387

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.563.674.435	117.384.744.518
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.241.407.108	15.645.402.466
Cộng	95.805.081.543	133.030.146.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	226.069.269.935	277.028.531.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.323.951.135	11.133.923.667
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		65.724.346
Chi phí tài chính khác	1.041.375.658	256.419.598
Cộng	237.434.596.728	288.484.599.424

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	6.223.856.024	8.193.879.300
Chi phí khấu hao	433.690.579	566.997.703
Chi phí vận chuyển hàng hóa	123.127.034.333	75.173.781.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.489.794.281	26.483.574.504
Chi phí bằng tiền khác	23.846.055.028	30.961.421.436
Cộng	172.120.430.245	141.379.654.686

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	24.076.997.450	26.555.061.722
Chi phí công cụ, dụng cụ	348.576.411	654.639.100
Chi phí khấu hao	3.973.440.475	4.101.431.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.229.757	329.306.725
Thuế, phí, lệ phí	618.065.394	468.862.065
Các khoản chi phí QLDN khác	8.511.542.232	7.801.753.834
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(878.327.487)	(251.306.166)
Cộng	37.983.524.232	39.659.748.947

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản khác	30.664.463.986	7.508.838.995
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.301.349.020
Cộng	30.664.463.986	8.810.188.015

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	921.681.541	862.682.837
Các khoản khác	7.408.085.937	7.736.606.283
Cộng	8.329.767.478	8.599.289.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.700.867.482.065	2.076.567.085.564
Chi phí nhân công	257.356.988.812	336.543.921.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.371.338.111	120.880.738.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.941.683.096	194.517.485.907
Chi phí khác bằng tiền	120.266.675.526	161.396.970.851
Cộng	2.412.804.167.610	2.889.906.203.146

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	38.141.767.582	14.094.186.827
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(329.802.507)	(69.239.529)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.811.965.075	14.024.947.298

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(13.144.869)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		(13.144.869)

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	136.630.948.106	95.883.351.351
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	600	412

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	136.630.948.106	95.883.351.351
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	600	412

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
- Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.054.995.044.805	9.680.911.692.188
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	9.349.967.001.099	9.331.103.421.667
- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2021	Năm 2020
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		458.400.000	264.000.000
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	206.400.000	120.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	192.000.000	84.000.000
Tổng Phi Hùng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ban Kiểm toán nội bộ		1.350.000	
Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên	1.350.000	
Tiền lương		3.224.060.114	3.368.582.212
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	685.000.000	725.510.000
Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	625.000.000	643.985.000
Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	600.000.000	593.827.500
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	480.000.000	493.643.750
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	600.000.000	590.077.500
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	234.060.114	103.790.299
Lê Xuân Định	Kế toán trưởng		217.748.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021	Năm 2020
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán trong năm	40.378.810.592	64.970.703.953
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	16.154.810.592	32.124.254.600
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	224.000.000	284.900.000
	- Cho thuê văn phòng, biển quảng cáo	24.000.000.000	
	- Chuyển nhượng đất Tân Long-Thanh Bình		6.738.971.000
	- Thiết kế và thi công công trình		25.822.578.353
	Mua trong năm	34.150.660.904	378.016.273.000
	- Kho lạnh 04		30.172.720.000
	- TSCĐ nhà máy số 02		51.343.066.000
	- Tòa nhà 12 tầng	26.468.797.904	
	- Chuyển nhượng QSDD dự án Lấp Vò	6.961.863.000	21.697.907.000
	- Đất Tạ Quang Bửu		250.000.000.000
	- Thuê đất	720.000.000	720.000.000
	- Xây dựng NM chế biến bột cá - mở cá		16.878.230.000
	- Xây dựng NM tinh luyện dầu ăn		7.204.350.000
	Cho vay trong năm	53.000.000.000	
	- Cho vay huy động vốn	53.000.000.000	
	Thu tiền trong năm	30.096.328.257	
	- Thu tiền lãi công trình	6.266.798.000	
	- Thu lãi cho vay huy động vốn	2.330.738.000	
	- Trả tiền vay	21.498.792.257	
	Các khoản khác	36.399.112.691	85.526.029.045
	- Hoàn tiền tạm ứng xây dựng nhà kho		23.121.770.000
- Hoàn tiền tạm ứng xây dựng NM tinh luyện dầu		37.795.650.000	
- Ủy thác xuất khẩu cá tra	16.841.649.600	23.282.906.700	
- Thu hộ cước vận chuyển	4.726.503.095	1.317.670.025	
- Tiền hoàn trả nền Bến xe Châu Đốc	5.237.517.996	8.032.320	
- Thanh toán tiền thiết kế và thi công công trình	9.593.442.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp the

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021	Năm 2020
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán trong năm	4.032.000.000	5.418.000.000
	- Tiền cho thuê đất	600.000.000	600.000.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	3.432.000.000	4.818.000.000
	Thu tiền trong năm	192.416.000.000	130.600.000.000
	- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn	192.416.000.000	130.600.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Bán hàng trong năm		24.800.000
	- Cá tra fillet đông lạnh		24.800.000
	Mua hàng trong năm	76.291.200	261.979.000
	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn, thuê xe, nước uống đóng chai	76.291.200	261.979.000
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc	7.981.000	232.200.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021	01/01/2021
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Tiền nền bến xe châu đốc		5.237.517.996
	- Cho vay huy động vốn	31.501.207.743	
	- Tư vấn thiết kế	13.229.136.353	22.822.578.353
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn	140.338.000.000	329.730.000.000
	- Tiền cho thuê máy ép đùn và thuê đất	3.799.000.000	2.791.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021	01/01/2021
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	+ Nước uống đóng chai	6.980.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bổ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2020		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.742.997.762.253	1.975.849.853.735	5.718.847.615.988	4.393.911.799.433	1.972.844.580.035
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.742.997.762.253	1.975.849.853.735	5.718.847.615.988	4.393.911.799.433	1.972.844.580.035	6.366.756.379.468
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	272.049.376.659	238.459.210.067	510.508.586.726	297.422.222.244	160.005.862.837	457.428.085.081
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(210.103.954.477)			(181.039.403.633)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			300.404.632.249			276.388.681.448
Doanh thu hoạt động tài chính			95.805.081.543			133.030.146.984
Chi phí tài chính			(237.434.596.728)			(288.484.599.424)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết						
Thu nhập khác			30.664.463.986			8.810.188.015
Chi phí khác			(8.329.767.478)			(8.599.289.120)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(37.811.965.075)			(14.024.947.298)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						13.144.869
Lợi nhuận sau thuế TNDN			143.297.848.497			107.133.325.474
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			248.596.831.057			942.644.491.419
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			132.641.843.413			121.895.144.942



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
Tài sản bộ phận	2.160.010.500.752	188.617.588.056	1.916.985.313.545	225.909.378.178
Tài sản không phân bổ		5.205.230.423.770		5.570.741.299.207
Tổng tài sản	2.160.010.500.752	188.617.588.056	1.916.985.313.545	225.909.378.178
Nợ phải trả bộ phận	312.530.727.018	88.443.738.670	298.892.144.575	75.072.179.401
Nợ phải trả không phân bổ		4.010.275.738.586		4.340.987.494.626
Tổng nợ phải trả	312.530.727.018	88.443.738.670	298.892.144.575	75.072.179.401

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.317.167.510.656	2.212.780.654.424	1.127.144.023.250	61.755.427.658	5.718.847.615.988
Tài sản bộ phận	2.448.159.062.809	1.240.662.965.789	415.479.469.978	3.449.557.014.002	7.553.858.512.578
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					
Năm 2020					248.596.831.057

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Tài sản bộ phận

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

2.785.852.511.325
 2.715.768.293.164

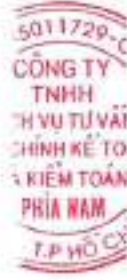
2.096.301.957.816
 1.206.069.674.467

1.361.211.488.411
 259.373.083.529

123.390.421.916
 3.532.424.939.770

6.366.756.379.468
 7.713.635.990.930

942.644.491.419



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu Khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lượng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	243.015.497.071			243.015.497.071
Người mua trả tiền trước	153.089.451.388			153.089.451.388
Vay và nợ	3.644.511.949.758	295.362.742.313		3.939.874.692.071
Chi phí phải trả	1.771.796.816			1.771.796.816
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.481.855.210			16.481.855.210
Cộng	4.058.870.550.243	295.362.742.313		4.354.233.292.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.985.796	1.258.607
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	8.304.628	9.780.642
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(292.209)	(319.304)
Vay và nợ thuê tài chính	(45.569.244)	(43.923.798)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(35.571.029)	(33.203.854)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(16.379.748.929)	(15.443.673.016)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	16.379.748.929	15.443.673.016

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số cuối năm
Tiền gửi có kỳ hạn	899.482.500.000	1.052.545.000.000
Hàng tồn kho	1.129.733.375.292	1.423.586.801.127
Tài sản cố định hữu hình	378.012.216.839	403.205.929.211
Quyền sử dụng đất	191.760.566.566	187.959.877.991
Bất động sản đầu tư	71.514.033.639	73.791.373.206

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG